

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026
Hanoi, August 14, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
The Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of Organization: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) /Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán/Stock code: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.
4. Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật/Le Thanh Son - Director and Legal representative.
5. Nội dung công bố thông tin/Content of disclosure: Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026/The Company disclosures Reviewed interim Financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.
6. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty đăng tải Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026/ Reviewed interim Financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026 was posted on the company's website: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin/We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information content.

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận/Recipients::

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BKS (for reporting);
- BGĐ (để th/h)/BOM;
- Lưu/ File: VT, TCHC, ĐLP(01b).

Tài liệu đính kèm/Attached document:

BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 / Reviewed interim Financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**



Lê Thanh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Lưu Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Huỳnh Chí Thành	Thành viên
Bà Hoàng Thị Tuyết Chinh	Thành viên
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thiện Nhật	Trưởng ban
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên
Bà Đặng Thị Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Vũ Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Cơ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số: 0102/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.273.222.500	153.406.822.966
I. Tiền	110	6	22.763.210.854	11.518.976.761
1. Tiền	111		22.763.210.854	11.518.976.761
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	73.466.041.051	56.920.843.871
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		73.466.041.051	56.920.843.871
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.965.414.449	59.482.625.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	46.445.465.602	45.003.140.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	89.133.804	6.872.511.870
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	3.430.815.043	7.606.973.341
IV. Hàng tồn kho	140	11	12.354.868.576	19.638.603.539
1. Hàng tồn kho	141		12.354.868.576	19.638.603.539
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.723.687.570	5.845.773.256
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	2.623.345.157	3.335.110.690
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.100.342.413	2.510.662.566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.014.885.046	369.333.431.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.845.146.856	3.658.750.473
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	3.845.146.856	3.658.750.473
II. Tài sản cố định	220		341.682.600.073	365.461.555.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	341.514.949.546	365.248.505.259
- Nguyên giá	222		509.975.783.478	509.975.783.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.460.833.932)	(144.727.278.219)
2. Tài sản cố định vô hình	227		167.650.527	213.050.529
- Nguyên giá	228		405.000.000	405.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(237.349.473)	(191.949.471)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		202.325.000	202.325.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		202.325.000	202.325.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		17.284.813.117	10.800.000
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	17.284.813.117	10.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		527.288.107.546	522.740.254.227

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		283.534.974.430	289.006.500.595
I. Nợ ngắn hạn	310		104.000.323.095	87.897.877.260
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.248.501.499	11.124.873.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.000	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		269.568.250	274.243.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.051.177.821	1.098.510.472
5. Phải trả người lao động	315		10.522.949.305	9.408.760.722
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	3.593.692.978	6.590.144.540
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		54.000.000	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	710.850.752	587.467.670
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	43.927.944.000	43.927.944.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	20	10.914.000.000	12.915.394.161
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.707.538.490	1.970.538.490
II. Nợ dài hạn	330		179.534.651.335	201.108.623.335
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	1.537.175.335	1.147.175.335
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	177.997.476.000	199.961.448.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.753.133.116	233.733.753.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	243.753.133.116	233.733.753.632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.931.720.000	164.931.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.931.720.000	164.931.720.000
2. Thặng dư vốn	412		(190.241.874)	(190.241.874)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.944.377.249	29.944.377.249
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.067.277.741	39.047.898.257
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		247.898.257	20.806.173.709
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		11.819.379.484	18.241.724.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		527.288.107.546	522.740.254.227


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	388.449.303.740	178.283.107.304
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		388.449.303.740	178.283.107.304
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	25	364.578.723.535	158.902.079.904
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.870.580.205	19.381.027.400
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	3.288.359.791	4.027.417.936
6. Chi phí tài chính	23	27	7.869.890.422	1.964.073.888
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		7.481.760.579	1.889.328.620
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.657.064.312	9.510.972.773
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-23)-26)	30		8.631.985.262	11.933.398.675
9. Thu nhập khác	31	30	7.211.289.336	3.113.719.542
10. Chi phí khác	32		1.019.593.664	955.104.760
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.191.695.672	2.158.614.782
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.823.680.934	14.092.013.457
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	3.004.301.450	2.850.202.692
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.819.379.484	11.241.810.765
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	646	614


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.823.680.934	14.092.013.457
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.778.955.715	9.345.512.088
Các khoản dự phòng	03	(2.001.394.161)	(5.543.465.427)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.304.276.938)	(4.621.675.418)
Chi phí đi vay	06	7.481.760.579	1.889.328.620
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.778.726.129	15.161.713.320
Giảm các khoản phải thu	09	7.487.256.071	(22.956.751.476)
Giảm hàng tồn kho	10	7.283.734.963	757.109.294
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.727.097.440	15.652.768.849
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(16.562.247.584)	(1.960.392.526)
Chi phí đi vay đã trả	14	(7.522.385.456)	(1.723.459.610)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(933.934.017)	(1.880.466.967)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.989.510.900)	(274.836.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.268.736.646	2.775.684.884
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(284.628.497.376)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.015.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.987.086.351)	(14.798.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.111.884.297	101.035.645.044
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.814.671.501	4.680.471.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.060.530.553)	(192.695.380.479)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	199.295.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.963.972.000)	(6.941.972.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(21.963.972.000)	192.353.628.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11.244.234.093	2.433.932.405
Tiền đầu kỳ	60	11.518.976.761	12.347.202.988
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<u>22.763.210.854</u>	<u>14.781.135.393</u>


 Nguyễn Thị Huyền
 Người lập biểu


 Nguyễn Đình Chính
 Kế toán trưởng


 Lê Thanh Sơn
 Người đại diện theo pháp luật
 Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 04 tháng 09 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 125 người (31 tháng 12 năm 2025: 125 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải, vận tải bằng đường bộ. Hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh bao gồm vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số phân loại lại	Số sau phân loại lại
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	55.627.780.169	1.293.063.702	56.920.843.871
Phải thu ngắn hạn khác	135	8.900.037.043	(1.293.063.702)	7.606.973.341
Phải trả ngắn hạn khác	320	861.710.920	(274.243.250)	587.467.670
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	274.243.250	274.243.250

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê ngoài, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa định kỳ tàu và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Chi phí sửa chữa định kỳ tàu phát sinh từ năm nay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ thời điểm công việc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoàn thành cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

Đối với chi phí sửa chữa định kỳ tàu đã thực hiện trích trước chi phí trong các kỳ trước, Công ty không tiếp tục thực hiện trích trước từ kỳ này. Khi hoạt động sửa chữa lớn được thực hiện, Công ty kết chuyển phần chi phí sửa chữa định kỳ thực tế phát sinh với số đã trích trước, phần chênh lệch giữa số chi phí sửa chữa định kỳ đã trích trước với số thực tế phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

001
CỔ
T
KIỂM
ĐẠI
VIỆ
VH F

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh số 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng.

6. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	241.442.587	76.357.746
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	22.521.768.267	11.442.619.015
	22.763.210.854	11.518.976.761

- (i) Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.903.748.920	7.205.717.489
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	2.134.545.149	2.712.901.350
Các ngân hàng khác	2.483.474.198	1.524.000.176
	22.521.768.267	11.442.619.015

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị Dự có thể thu hồi phòng		Giá gốc	Giá trị Dự có thể thu hồi phòng	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	43.342.634.159	43.342.634.159	-	45.616.467.164	45.616.467.164	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.392.052.602	7.392.052.602	-	11.304.376.707	11.304.376.707	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	22.394.208.208	22.394.208.208	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	337.146.082	337.146.082	-	-	-	-
	73.466.041.051	73.466.041.051	-	56.920.843.871	56.920.843.871	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 7,2%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,5%/năm đến 6,1%/năm).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan	39.612.295.003	-	35.724.235.654	-
Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	17.072.673.750	-	-	-
ARGO NAVIGATION SA.	11.065.167.699	-	11.197.975.990	-
XO MIDDLE EAST FZCO	3.048.142.431	-	4.339.434.547	-
VASL Ship Management & Operations FZC	-	-	17.002.451.187	-
Các khách hàng khác	8.426.311.123	-	3.184.373.930	-
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	6.833.170.599	-	9.278.904.674	-
	46.445.465.602	-	45.003.140.328	-

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Services Maritimes Inchcape Inc	-	5.511.623.200
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hàng hải DHT	-	808.799.750
Các đối tượng khác	89.133.804	552.088.920
	89.133.804	6.872.511.870

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.850.574.828	2.539.170.432
Ký quỹ, ký cược	845.515.700	310.000.000
Phải thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.534.496	77.954.038
Cho mượn nhiên liệu	-	4.490.015.185
Khác	695.190.019	189.833.686
	3.430.815.043	7.606.973.341
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3.735.146.856	3.552.537.823
Tạm ứng	110.000.000	106.212.650
	3.845.146.856	3.658.750.473

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.354.868.576	-	19.638.603.539	-
	12.354.868.576	-	19.638.603.539	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê ngoài	1.548.510.451	2.076.437.152
Chi phí bảo hiểm	1.024.947.961	1.063.714.366
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.886.745	194.959.172
	2.623.345.157	3.335.110.690
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ tàu PVT Fortune	17.277.613.117	-
Khác	7.200.000	10.800.000
	17.284.813.117	10.800.000

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	509.942.147.114	33.636.364	509.975.783.478
Số dư cuối kỳ	509.942.147.114	33.636.364	509.975.783.478
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	144.693.641.855	33.636.364	144.727.278.219
Trích khấu hao trong kỳ	23.733.555.713	-	23.733.555.713
Số dư cuối kỳ	168.427.197.568	33.636.364	168.460.833.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	365.248.505.259	-	365.248.505.259
Tại ngày cuối kỳ	341.514.949.546	-	341.514.949.546

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
	VND
Tàu PVT ELENA (tàu chở dầu, hóa chất, trọng tải 13.052 DWT)	147.599.218.655
Tàu PVT FORTUNE (tàu chở hàng rời handysize, trọng tải 35.723 DWT)	289.312.255.041
Cộng	437.316.473.696

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 64.076.030.887 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 63.143.909.978 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 341.133.023.064 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 364.599.838.074 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương mại Nhựa Vinh Phát	17.069.567.400	500
Sinosea Maritime Services	1.512.719.506	969.609.552
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro	316.938.330	315.858.330
Các đối tượng khác	10.349.276.263	9.839.405.573
	29.248.501.499	11.124.873.955

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	147.044.208	663.764.220	725.871.329	84.937.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	813.862.275	3.004.301.450	933.934.017	2.884.229.708
Thuế thu nhập cá nhân	137.603.989	545.669.945	601.262.920	82.011.014
	1.098.510.472	4.213.735.615	2.261.068.266	3.051.177.821

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê xe	1.761.600.000	-
Chi phí thuê cầu bờ	-	5.511.623.200
Chi phí đi vay	537.506.351	578.131.228
Chi phí nhiên liệu	416.438.627	398.694.000
Khác	878.148.000	101.696.112
	3.593.692.978	6.590.144.540

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	173.980.000	205.980.000
Phải trả, phải nộp khác	536.870.752	381.487.670
	710.850.752	587.467.670
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.537.175.335	1.147.175.335
	1.537.175.335	1.147.175.335

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền - Hà Nội	43.927.944.000	21.963.972.000	21.963.972.000	43.927.944.000
	43.927.944.000	21.963.972.000	21.963.972.000	43.927.944.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền - Hà Nội	243.889.392.000	-	21.963.972.000	221.925.420.000
Hợp đồng vay số 01/2024/2531348/HĐTD (i)	48.593.792.000	-	6.941.972.000	41.651.820.000
Hợp đồng vay số 01/2025/2531348/HĐTD (ii)	195.295.600.000	-	15.022.000.000	180.273.600.000
	243.889.392.000	-	21.963.972.000	221.925.420.000
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.927.944.000			43.927.944.000
- Số phải trả sau 12 tháng	199.961.448.000			177.997.476.000

- (i) Tại ngày 28 tháng 3 năm 2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2024/2531348/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tràng Tiền – Hà Nội với số tiền 72.890.694.000 VND, để trả nợ trước hạn khoản vay mua tàu PVT ELENA, trọng tải 13.051 DWT, đóng năm 2008 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng vay số 2904/2022/HĐCV ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay có thời hạn tối đa 64

tháng kể từ ngày giải ngân hoặc kể từ ngày giải ngân đến hết ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong một năm đầu là 6,3%/năm, một năm tiếp theo cố định là 7,0%/năm và các năm tiếp theo dự kiến bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 2,2%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND trả sau có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng. Kỳ hạn điều chỉnh của lãi suất là 6 tháng/lần.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án là tàu PVT ELENA và hệ thống nước dẫn Ballast (xem Thuyết minh số 13);
- Quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT ELENA (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền sau: quyền phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền khai thác).
- (ii) Tại ngày 23 tháng 5 năm 2025, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2025/2531348/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền – Hà Nội với tổng số hạn mức tín dụng tối đa là 202.000.000.000 VND, tương đương 7.630.000 USD quy đổi tại ngày giải ngân nhưng không vượt quá 69% tổng mức đầu tư hoặc không vượt quá 70% giá trị mua tàu của Dự án mua tàu chở hàng rời Handysize trọng tải đến 40.000 DWT. Khoản vay có thời hạn tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay chịu lãi suất cố định trong hai năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,1%/năm và các năm tiếp theo dự kiến bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ điều chỉnh 2,0%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND trả sau có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng.

Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2025/2531348/HĐBĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025, chi tiết:

- Tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án là tàu PVT Fortune (xem Thuyết minh số 13);
- Quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Fortune (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền sau: quyền phải thu, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền khai thác).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	43.927.944.000	43.927.944.000
Trong năm thứ hai	43.927.944.000	43.927.944.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	73.971.932.000	110.957.904.000
Sau năm năm	60.097.600.000	45.075.600.000
	221.925.420.000	243.889.392.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 18)	43.927.944.000	43.927.944.000
Số phải trả sau 12 tháng	177.997.476.000	199.961.448.000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Chi phí sửa chữa định kỳ tàu PVT ELENA	Chi phí bồi thường	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.835.394.161	3.080.000.000	12.915.394.161
Phân loại lại	1.078.605.839	-	1.078.605.839
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(3.080.000.000)	(3.080.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.914.000.000	-	10.914.000.000

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.493.172	16.493.172
Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.493.172	16.493.172
Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 4 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 164.931.720.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Vốn góp		
	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	89.199.000.000	8.919.900	54,08%	89.199.000.000	8.919.900	54,08%
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	34.431.800.000	3.443.180	20,88%	34.431.800.000	3.443.180	20,88%
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	34.020.400.000	3.402.040	20,63%	34.020.400.000	3.402.040	20,63%
Các cổ đông khác	7.280.520.000	728.052	4,41%	7.280.520.000	728.052	4,41%
	164.931.720.000	16.493.172	100%	164.931.720.000	16.493.172	100%

Công ty có ba (03) cổ đông lớn nắm giữ 95,59% cổ phần có quyền biểu quyết, do đó Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, do không đảm bảo đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 17 tháng 3 năm 2026, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đáp ứng điều kiện công ty đại chúng. Theo đó, Công ty sẽ làm việc với các cổ đông lớn nhằm có phương án xử lý phù hợp với quy định hiện hành để đáp ứng điều kiện công ty đại chúng và duy trì tư cách công ty đại chúng giao dịch trên sàn chứng khoán.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.423.600.000	9.128.000.000
Từ năm thứ 2 đến 5 năm	4.646.000.000	324.000.000
	13.069.600.000	9.452.000.000

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Cam kết cho thuê hoạt động:

Công ty hiện đang cho thuê xe và lái xe theo các Hợp đồng cho thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các Hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	13.950.936.864	13.797.342.159
Từ năm thứ 2 đến 5 năm	4.887.500.000	443.454.545
	18.838.436.864	14.240.796.704

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	705.139,32	180.200,02
Euro (EUR)	200,62	200,32

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển và Bộ phận kinh doanh dịch vụ Thương mại. Công ty lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu, thuê xe,... thực hiện ở thị trường Việt Nam và Quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại – kinh doanh mua bán hàng hóa thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu quốc tế	95.624.669.142	47.049.492.171
Doanh thu nội địa	292.824.634.598	131.233.615.133
	388.449.303.740	178.283.107.304
Giá vốn quốc tế	74.598.871.942	31.148.292.305
Giá vốn nội địa	289.979.851.593	127.753.787.599
	364.578.723.535	158.902.079.904

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu liên quan đến Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển. Doanh thu và giá vốn của Công được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	261.732.448.487	81.333.402.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.716.855.253	96.949.704.400
	388.449.303.740	178.283.107.304
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 33)	21.884.355.768	28.125.874.677

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	261.044.923.440	81.317.865.020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.533.800.095	77.584.214.884
	364.578.723.535	158.902.079.904

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.304.276.938	3.704.503.701
Lãi chênh lệch tỷ giá	984.082.853	322.914.235
	3.288.359.791	4.027.417.936

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	7.481.760.579	1.889.328.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	388.129.843	74.745.268
	7.869.890.422	1.964.073.888

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa	261.044.923.440	81.317.865.020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.282.681.217	10.459.949.043
Chi phí nhân công	24.716.859.017	19.926.526.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.778.955.715	9.345.512.088
Chi phí dự phòng	(3.080.000.000)	1.774.534.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.690.356.911	42.505.707.733
Chi phí khác bằng tiền	10.802.011.547	3.082.957.868
	375.235.787.847	168.413.052.677

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	7.110.682.201	6.939.923.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.370.214.174	1.031.556.980
(Hoàn nhập) các khoản dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.543.465.427)
Chi phí bằng tiền khác	2.176.167.937	3.082.957.868
	10.657.064.312	9.510.972.773

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hỗ trợ từ bên thuê tàu	6.178.130.010	-
Thu từ bồi thường bảo hiểm	1.018.158.326	2.196.026.845
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	917.171.717
Thu nhập khác	15.001.000	520.980
	7.211.289.336	3.113.719.542

Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan
(xem tại Thuyết minh số 33)

- 2.196.026.845

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.004.301.450	2.850.202.692
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.004.301.450	2.850.202.692

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.823.680.934	14.092.013.457
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	197.826.315	159.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	197.826.315	159.000.000
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.021.507.249	14.251.013.457
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	15.021.507.249	14.251.013.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.004.301.450	2.850.202.692

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.819.379.484	11.241.810.765
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.101.482.761	1.047.657.432
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	64.793.104	61.626.908
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.653.103.620	10.132.526.425
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	16.493.172	16.493.172
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	646	614

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế trên lợi nhuận sau thuế của năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026 và được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2025, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.241.810.765	11.241.810.765
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	1.124.181.077	1.047.657.432
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND)	562.090.538	61.626.908
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.555.539.150	10.132.526.425
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	16.493.172	16.493.172
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	579	614

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các Đơn vị thành viên
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và các Đơn vị thành viên
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các Đơn vị thành viên
Các bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	7.565.804.677	7.339.900.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các Đơn vị thành viên	5.085.521.223	2.593.130.607
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.654.148.946	4.325.048.335
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.000.731.350	887.038.800
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và các Đơn vị thành viên	450.544.100	5.466.670.330
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	-	960.000.000
Các bên liên quan khác	4.127.605.472	6.554.086.605
	21.884.355.768	28.125.874.677

Mua hàng hóa và dịch vụ

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các Đơn vị thành viên	1.784.043.387	1.389.568.805
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và các Đơn vị thành viên	1.862.852	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các Đơn vị thành viên	4.500.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	142.218
	1.790.406.239	1.389.711.023

Thu nhập khác

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các Đơn vị thành viên	-	2.196.026.845
	-	2.196.026.845

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.775.963.730	1.056.914.060
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.744.652.000	1.648.393.200
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.443.860.504	1.943.056.042
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các Đơn vị thành viên	940.074.699	1.632.355.924
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	471.281.490	598.155.840
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và các Đơn vị thành viên	47.409.840	1.917.826.420
Các bên liên quan khác	409.928.336	482.203.188
	6.833.170.599	9.278.904.674

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	-	18.000.000
Ông Lưu Mạnh Thắng	18.000.000	18.000.000
Ông Huỳnh Chí Thành (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	18.000.000	-
Bà Hoàng Thị Tuyết Chinh (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	18.000.000	-
Ông Đỗ Đức Hùng (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	18.000.000
Bà Hoàng Phương Nga (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	18.000.000
Ông Phạm Anh Hùng	30.000.000	30.000.000
	108.000.000	126.000.000

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Thanh Sơn	304.697.000	249.040.000
Ông Bùi Hữu Cơ	226.296.000	203.760.000
Ông Vũ Hoài Nam	226.390.500	203.760.000
Ông Nguyễn Đình Chính	184.200.150	167.679.428
	941.583.650	824.239.428

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thiện Nhật	12.000.000	12.000.000
Bà Đặng Thị Dung (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	9.000.000	-
Bà Lê Hải Yến (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	9.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	9.000.000	9.000.000
	30.000.000	30.000.000

Thu nhập khác ngoài lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.060.827.437	1.372.100.400
	1.060.827.437	1.372.100.400

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ này không bao gồm 1.860.623.177 VND (kỳ trước: 1.166.135.107 VND), là số tiền dự thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu



Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Người đại diện Theo pháp luật
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

